

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

**AN TÂM SONG HÀNH
THỊNH VƯỢNG**

Quyền lợi bảo hiểm cơ bản



VỆ TOÀN BẢO VỆ

Quyền lợi bảo vệ từ
1.000.000.000 đồng
trước rủi ro Tử vong
hoặc Thương tật toàn bộ
vĩnh viễn



SONG HÀNH BẢO VỆ

bảo hiểm thêm cho người
thân trước rủi ro Tử vong do
Tai nạn lên đến **500.000.000**
đồng mà **không tăng phí**



**TÍCH LŨY HIỆU QUẢ
CHO TƯƠNG LAI**

khi hưởng kết quả đầu tư
từ Quỹ Liên kết chung và
đảm bảo không thấp hơn lãi
suất cam kết



**GIA TĂNG GIÁ TRỊ
TÍCH LŨY**

với các khoản thưởng
hấp dẫn lên đến
910.535.000 đồng
(tại lãi suất đầu tư dự kiến)



**NHẬN 100% GIÁ TRỊ
TÀI KHOẢN HỢP ĐỒNG**

Khi đáo hạn Hợp đồng

SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÊM THÔNG TIN



Trang thông tin sản phẩm (bao gồm
Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)



Thông tin của Quỹ
Liên kết chung



Công cụ tính phí - Xây dựng
kế hoạch bảo hiểm



Ứng dụng **Dai-ichi Connect**
hỗ trợ quản lý hợp đồng

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ DAI-ICHI VIỆT NAM

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm nhân thọ, Bảo hiểm sức khỏe, Tái bảo hiểm và Đầu tư vốn theo Giấy phép đầu tư số 2134/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 12/10/1999 và Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC10/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18/01/2007; Vốn điều lệ: gần 9.800 tỷ đồng;

Trụ sở chính/ Trung tâm Dịch vụ Khách hàng: Tòa nhà Dai-ichi Life, 149 - 151 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh.

Hotline: (028) 3810 0888

Fax: (028) 3997 3000

Website: <https://dai-ichi-life.com.vn>

Email: customer.services@dai-ichi-life.com.vn



MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM 3

Thông Tin Khách Hàng 3

Thông Tin Sản Phẩm Bảo Hiểm 3

Kế Hoạch Đóng Phí Cho Năm Hợp Đồng Đầu Tiên 4

Thông Tin Về Đại Lý Bảo Hiểm Cá Nhân 4

Kế Hoạch Đóng Phí Dự Kiến Hàng Năm Và Phí Bảo Hiểm Thay Đổi Hàng Năm Của Hợp Đồng 5

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM 10

Sản Phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 10

Sản Phẩm Bảo Hiểm Liên Kết Chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng 14

Sản Phẩm Bán Kèm 16

THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM 18

CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG 19

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG 20

MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH 21

Trường Hợp 1: Đóng Phí Bảo Hiểm Dự Kiến Trong Thời Hạn Đóng Phí Dự Kiến 21

Trường Hợp 2: Đóng Phí Bảo Hiểm Dự Kiến Trong Thời Hạn Đóng Phí Bắt Buộc 26

Trường Hợp 3: Đóng Phí Bảo Hiểm Cơ Bản Cho Đến Khi NĐBH Chính Đạt Tuổi 75 30

Minh Họa Giá Trị Hoàn Lại Và Tóm Tắt Các Quyền Lợi Khi Đáo Hạn 36

MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG 37

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM 38

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI LÝ BẢO HIỂM 38

TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG NÀY CHỈ CÓ GIÁ TRỊ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ CÁC TRANG VÀ CÁC TRANG CÓ CÙNG SỐ TÀI LIỆU MINH HỌA.

THÔNG TIN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG

		Họ và tên	Giới tính	Tuổi tham gia bảo hiểm	Nhóm nghề nghiệp
Bên mua bảo hiểm	BMBH	NGUYỄN VĂN A	Nam	35	1
Người được bảo hiểm chính	NDBH.1	TRẦN NGỌC B	Nữ	30	1
Người được song hành bảo vệ	NĐSHBV	NGUYỄN VĂN A	Nam	35	1

THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

Sản phẩm chính	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm) (1)	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm cơ bản (đồng/năm)
NDBH.1 - TRẦN NGỌC B Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng Quyền lợi bảo hiểm cơ bản	70	70	1.000.000.000	16.190.000
Sản phẩm bán kèm	Thời hạn bảo hiểm (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm) (1)	Số tiền bảo hiểm (đồng)	Phí bảo hiểm (đồng/năm)
NDBH.1 - TRẦN NGỌC B BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 (2)	gia hạn hàng năm	gia hạn hàng năm		2.700.000
- Quyền lợi Điều trị nội trú Đặc Biệt – Đồng chi trả 20%				2.700.000
BH Chăm Sóc Điều Trị Sau Tai Nạn 24/7	45	45	200.000.000	672.000
BH Chăm Sóc Điều Trị Bệnh Hiếm Nghèo 24/7	40	40	200.000.000	1.748.000

Ghi chú:

(1) Thời hạn đóng phí dự kiến:

- Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính tối đa bằng Thời hạn bảo hiểm (70 năm). Bên mua bảo hiểm phải đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm định kỳ trong 04 Năm hợp đồng đầu tiên và có thể đóng phí linh hoạt từ Năm hợp đồng thứ năm (05) trở đi với điều kiện giá trị Tài khoản hợp đồng sau khi trừ đi các Khoản nợ lớn hơn 0.

- Thời hạn đóng phí của (các) Sản phẩm bán kèm bằng với Thời hạn bảo hiểm. Khách hàng cần phải đóng phí đầy đủ và đúng hạn cho các Sản phẩm bán kèm trong suốt Thời hạn bảo hiểm để đảm bảo hiệu lực của sản phẩm.
- (2) Thời hạn bảo hiểm là 01 (một) năm và được gia hạn hàng năm, nếu không có bên nào thông báo chấm dứt hiệu lực của Sản phẩm bán kèm này, cho đến một trong hai thời điểm sau, tùy thời điểm nào xảy ra trước: (i) Thời hạn đóng phí của Sản phẩm chính kết thúc hoặc (ii) Người được bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này đạt 75 tuổi. Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm này sẽ thay đổi hàng năm vào Ngày gia hạn năm hợp đồng theo tuổi đạt được của Người được bảo hiểm. Tham khảo thêm phí bảo hiểm hàng năm ở trang “Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng”. Mức phí bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ CHO NĂM HỢP ĐỒNG ĐẦU TIÊN			Đơn vị tính: đồng
Định kỳ đóng Phí bảo hiểm dự kiến	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm định kỳ	21.310.000	10.655.000	5.327.500
• Phí bảo hiểm cơ bản (a)	16.190.000	8.095.000	4.047.500
• Phí bảo hiểm của Sản phẩm bán kèm (b)	5.120.000	2.560.000	1.280.000
Phí bảo hiểm đóng thêm (c)	0		
Phí bảo hiểm dự kiến đóng định kỳ (d) = (a) + (b) + (c)	21.310.000		

Ghi chú: Phí bảo hiểm của những năm sau được minh họa ở trang “Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm và Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của Hợp đồng”.

THÔNG TIN VỀ ĐẠI LÝ BẢO HIỂM CÁ NHÂN	
Họ và tên Đại lý bảo hiểm cá nhân: Product Dummy Agent	Mã số đại lý: 158424

KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN HÀNG NĂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM THAY ĐỔI HÀNG NĂM CỦA HỢP ĐỒNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm								Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm	
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm <i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i>			Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)	BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)			
1	16.190		16.190	2.700	2.420	5.120	21.310	2.700	
2	16.190		16.190	2.900	2.420	5.320	21.510	2.900	
3	16.190		16.190	2.900	2.420	5.320	21.510	2.900	
4	16.190		16.190	2.900	2.420	5.320	21.510	2.900	
5	16.190		16.190	2.900	2.420	5.320	21.510	2.900	
6	16.190		16.190	2.900	2.420	5.320	21.510	2.900	
7	16.190		16.190	3.120	2.420	5.540	21.730	3.120	
8	16.190		16.190	3.120	2.420	5.540	21.730	3.120	
9	16.190		16.190	3.120	2.420	5.540	21.730	3.120	
10	16.190		16.190	3.120	2.420	5.540	21.730	3.120	
11	16.190		16.190	3.120	2.420	5.540	21.730	3.120	
12	16.190		16.190	3.340	2.420	5.760	21.950	3.340	
13	16.190		16.190	3.340	2.420	5.760	21.950	3.340	
14	16.190		16.190	3.340	2.420	5.760	21.950	3.340	
15	16.190		16.190	3.340	2.420	5.760	21.950	3.340	
16	16.190		16.190	3.340	2.420	5.760	21.950	3.340	

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm								Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm	
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm <i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i>			Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)	BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)			
17	16.190		16.190	3.870	2.420	6.290	22.480	3.870	
18	16.190		16.190	3.870	2.420	6.290	22.480	3.870	
19	16.190		16.190	3.870	2.420	6.290	22.480	3.870	
20	16.190		16.190	3.870	2.420	6.290	22.480	3.870	
21	16.190		16.190	3.870	2.420	6.290	22.480	3.870	
22	16.190		16.190	4.380	2.420	6.800	22.990	4.380	
23	16.190		16.190	4.380	2.420	6.800	22.990	4.380	
24	16.190		16.190	4.380	2.420	6.800	22.990	4.380	
25	16.190		16.190	4.380	2.420	6.800	22.990	4.380	
26	16.190		16.190	4.380	2.420	6.800	22.990	4.380	
27	16.190		16.190	5.470	2.420	7.890	24.080	5.470	
28	16.190		16.190	5.470	2.420	7.890	24.080	5.470	
29	16.190		16.190	5.470	2.420	7.890	24.080	5.470	
30	16.190		16.190	5.470	2.420	7.890	24.080	5.470	
31	16.190		16.190	5.470	2.420	7.890	24.080	5.470	
32	16.190		16.190	6.810	2.420	9.230	25.420	6.810	
33	16.190		16.190	6.810	2.420	9.230	25.420	6.810	
34	16.190		16.190	6.810	2.420	9.230	25.420	6.810	

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm								Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm	
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm <i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i>			Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)	BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)			
35	16.190		16.190	6.810	2.420	9.230	25.420	6.810	
36	16.190		16.190	6.810	2.420	9.230	25.420	6.810	
37	16.190		16.190	10.480	2.420	12.900	29.090	10.480	
38	16.190		16.190	10.480	2.420	12.900	29.090	10.480	
39	16.190		16.190	10.480	2.420	12.900	29.090	10.480	
40	16.190		16.190	10.480	2.420	12.900	29.090	10.480	
41	16.190		16.190	10.480	672	11.152	27.342	10.480	
42	16.190		16.190	14.720	672	15.392	31.582	14.720	
43	16.190		16.190	14.720	672	15.392	31.582	14.720	
44	16.190		16.190	14.720	672	15.392	31.582	14.720	
45	16.190		16.190	14.720	672	15.392	31.582	14.720	
46	16.190		16.190				16.190		
47	16.190		16.190				16.190		
48	16.190		16.190				16.190		
49	16.190		16.190				16.190		
50	16.190		16.190				16.190		
51	16.190		16.190				16.190		
52	16.190		16.190				16.190		

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm							
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm <i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i>			Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)	
53	16.190		16.190				16.190
54	16.190		16.190				16.190
55	16.190		16.190				16.190
56	16.190		16.190				16.190
57	16.190		16.190				16.190
58	16.190		16.190				16.190
59	16.190		16.190				16.190
60	16.190		16.190				16.190
61	16.190		16.190				16.190
62	16.190		16.190				16.190
63	16.190		16.190				16.190
64	16.190		16.190				16.190
65	16.190		16.190				16.190
66	16.190		16.190				16.190
67	16.190		16.190				16.190
68	16.190		16.190				16.190
69	16.190		16.190				16.190

Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm
*của tất cả những Người được bảo hiểm
tham gia của từng Sản phẩm bán kèm*

BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu
24/7

Kế hoạch đóng phí dự kiến hàng năm							Phí bảo hiểm thay đổi hàng năm của tất cả những Người được bảo hiểm tham gia của từng Sản phẩm bán kèm	
Năm hợp đồng	Sản phẩm chính		Tổng Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính (a)	Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm <i>Các sản phẩm này sẽ chấm dứt hiệu lực nếu không được đóng phí đầy đủ và đúng hạn trong suốt Thời hạn bảo hiểm, hoặc khi Sản phẩm chính bị chấm dứt hiệu lực.</i>			Tổng Phí bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm (c) = (a) + (b)	BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm		BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7	(Các) Sản phẩm bán kèm khác	Tổng Phí bảo hiểm (b)		
70	16.190		16.190				16.190	

Ghi chú:

- Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm Bảo hiểm bán kèm sẽ không phân bổ vào Tài khoản hợp đồng.
- Số tiền thể hiện ở cột “BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7” bao gồm Quyền lợi Điều trị nội trú, Quyền lợi Điều trị ngoại trú và Quyền lợi Chăm sóc răng (nếu Khách hàng có chọn lựa tham gia thêm).

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7



- Mức phí hợp lý, bảo vệ toàn cầu với 5 lựa chọn về Chương trình bảo hiểm.
- Chi trả lên đến 2 tỷ đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.
- Chi trả chi phí Điều trị ung thư bao gồm cả liệu pháp miễn dịch và trúng đích.
- Chi trả chi phí Tiền phòng và Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt lên đến 100 ngày/năm cho mỗi Bệnh/Thương tật.

Bảo vệ sức khỏe cho bạn và gia đình trên toàn thế giới

SCAN QR CODE ĐỂ THAM KHẢO THÔNG TIN



Trang thông tin sản phẩm (bao gồm Quy tắc và Điều khoản sản phẩm)



Danh sách cơ sở y tế bảo lãnh viện phí tại Việt Nam và nước ngoài

THÔNG TIN NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HIỂM

HỌ VÀ TÊN	TUỔI THAM GIA BẢO HIỂM	CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	THỜI HẠN BẢO HIỂM	PHÍ BẢO HIỂM
TRẦN NGỌC B	30	Quyền lợi Điều trị nội trú Đặc Biệt – Đồng chi trả 20%	Gia hạn hàng năm đến hết thời hạn Hợp đồng bảo hiểm, tối đa đến 75 tuổi	2.700.000 đồng
Tổng phí bảo hiểm của tất cả các sản phẩm BH Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Cầu 24/7 trong Hợp đồng bảo hiểm:				2.700.000 đồng

BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7

Chi trả chi phí y tế của NĐBH. Chi tiết quyền lợi bảo hiểm tương ứng theo Chương trình bảo hiểm.

Đơn vị tính: đồng

CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
Quyền lợi tối đa một Bệnh/Thương tật (áp dụng cho Quyền lợi Điều trị nội trú và Quyền lợi Điều trị ngoại trú)	150.000.000	300.000.000	600.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000
	trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này				
A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ	MỨC GIỚI HẠN PHỤ				
	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
Phạm vi địa lý	Toàn cầu				
Đồng chi trả	30% hoặc 20% hoặc 0% được ghi trên Chứng nhận bảo hiểm.				
1. ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ					
1.1. Chi phí Phẫu thuật nội trú					
a. Mỗi cuộc Phẫu thuật cho mỗi Bệnh/Thương tật	12.500.000	25.000.000	50.000.000	75.000.000	125.000.000
b. Mỗi Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật	25.000.000	50.000.000	100.000.000	150.000.000	250.000.000
1.2. Tiền phòng/Ngày nằm viện	750.000	1.500.000	2.500.000	3.000.000	6.000.000
	Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.				
1.3. Tiền phòng Chăm sóc đặc biệt (ICU)/Ngày nằm viện	1.050.000	2.100.000	3.150.000	5.250.000	Chi phí y tế thực tế
	Tối đa 100 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.				
1.4. Tiền giường cho người thân/Ngày nằm viện (khi chăm sóc Người được bảo hiểm dưới 18 tuổi)	250.000	500.000	750.000	1.000.000	1.250.000
	Tối đa 10 Ngày nằm viện/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.				
1.5. Chi phí Điều dưỡng tại nhà/ngày	125.000	250.000	350.000	500.000	750.000
	Tối đa 30 ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật.				
1.6. Chi phí Vật lý trị liệu/Năm hợp đồng	1.000.000	2.000.000	4.000.000	6.000.000	10.000.000

A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ	MỨC GIỚI HẠN PHỤ				
	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
1.7. Chi phí Điều trị nội trú khác/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật	10.000.000	20.000.000	40.000.000	60.000.000	100.000.000
2. ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ, ĐIỀU TRỊ TRONG NGÀY VÀ ĐIỀU TRỊ CẤP CỨU					
2.1. Phẫu thuật ngoại trú/Phẫu thuật trong ngày/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật	2.500.000	5.000.000	10.000.000	15.000.000	25.000.000
2.2. Chạy thận nhân tạo/Năm hợp đồng	Không áp dụng	5.000.000	10.000.000	15.000.000	25.000.000
2.3. Cấp cứu do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật	1.050.000	2.100.000	5.250.000	10.500.000	15.000.000
2.4. Tồn thương răng do Tai nạn/Năm hợp đồng cho mỗi Thương tật	1.500.000	3.000.000	5.000.000	7.500.000	10.000.000
2.5. Chi phí xe cấp cứu/Năm hợp đồng cho mỗi Bệnh/Thương tật	1.500.000	3.000.000	5.000.000	Chi phí y tế thực tế	
3. ĐIỀU TRỊ ĐẶC BIỆT (bao gồm Điều trị nội trú, Điều trị ngoại trú, Điều trị trong ngày)					
3.1. Điều trị ung thư					
a. Chi phí điều trị hóa trị (tiêm và truyền) và xạ trị	Chi phí y tế thực tế				
b. Chi phí điều trị liệu pháp miễn dịch (tiêm và truyền) và trúng đích (tiêm và truyền)/Năm hợp đồng	10.000.000	20.000.000	40.000.000	60.000.000	100.000.000
c. Chi phí Điều trị nội trú	Theo Mức giới hạn phụ của mục 1. Điều trị nội trú				
3.2. Cấy ghép bộ phận cho Người được bảo hiểm (người nhận bộ phận) và người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm/cho mỗi bộ phận được cấy ghép, bao gồm: thận, tim, gan và tủy xương trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này	75.000.000	150.000.000	300.000.000	500.000.000	1.000.000.000
	Chi phí y tế của người hiến bộ phận cho Người được bảo hiểm không được vượt quá 50% giới hạn của quyền lợi này.				
3.3. Điều trị Tình trạng bẩm sinh/di truyền trong suốt thời gian tham gia sản phẩm này	Không áp dụng	15.000.000	25.000.000	35.000.000	55.000.000
3.4. Điều trị Biến chứng thai sản/lần mang thai	Không áp dụng	15.000.000	25.000.000	35.000.000	55.000.000

QUYỀN LỢI LỰA CHỌN THÊM: (tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm)

B. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ	MỨC GIỚI HẠN PHỤ				
	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
Phạm vi địa lý	Không áp dụng	Việt Nam			
Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng		5.000.000	10.000.000	15.000.000	25.000.000
1. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học hiện đại/Lần khám		1.000.000	2.000.000	4.000.000	6.500.000
2. Chi phí Điều trị ngoại trú theo Y học thay thế/Năm hợp đồng		1.500.000	2.500.000	4.000.000	6.500.000
C. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC RĂNG	MỨC GIỚI HẠN PHỤ				
	CƠ BẢN	PHỔ THÔNG	ĐẶC BIỆT	CAO CẤP	THỊNH VƯỢNG
Phạm vi địa lý	Không áp dụng	Việt Nam			
Quyền lợi tối đa mỗi Năm hợp đồng		10.500.000		17.500.000	
1. Chi phí cạo vôi răng/Năm hợp đồng		1.000.000		1.500.000	
2. Chi phí Điều trị nha khoa khác (không bao gồm chi phí cầu răng, implant, răng giả tháo lắp, flipper, trám răng bằng vàng và kim loại quý)		Chi phí y tế thực tế			

Lưu ý: Thời gian chờ là thời gian mà bất kỳ sự kiện bảo hiểm nào của Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng xảy ra do Bệnh sẽ không được chi trả (trừ trường hợp có thỏa thuận khác giữa Dai-ichi Life Việt Nam và Bên mua bảo hiểm). Thời gian chờ này được áp dụng như sau:

- (i) 30 (ba mươi) ngày tính từ ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp thuận bảo hiểm Quyền lợi Điều trị nội trú và/hoặc Quyền lợi Điều trị ngoại trú và/hoặc Quyền lợi Chăm sóc răng; hoặc 10 (mười) ngày tính từ ngày Dai-ichi Life Việt Nam chấp nhận khôi phục hiệu lực gần nhất của sản phẩm bảo hiểm này; tùy ngày nào xảy ra sau.
- (ii) 90 (chín mươi) ngày tính từ ngày bắt đầu Thời hạn bảo hiểm của Năm hợp đồng đầu tiên của sản phẩm bảo hiểm này cho những Bệnh đặc biệt.

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN TÂM SONG HÀNH THỊNH VƯỢNG

HĐBH: Hợp đồng bảo hiểm STBH: Số tiền bảo hiểm NĐBH: Người được bảo hiểm QLBH: Quyền lợi bảo hiểm GTTKHĐ: Giá trị Tài khoản hợp đồng

QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI				
QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	NĐBH chính tử vong; hoặc NĐBH chính bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước tuổi 71.	Nhận giá trị lớn hơn giữa 1.000.000.000 đồng (STBH) (*) và Giá trị Tài khoản hợp đồng. (*) Nếu NĐBH chính tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước khi tròn 3 tuổi, STBH sẽ được điều chỉnh với tỷ lệ thấp hơn 100% theo quy định Điều 6.1.1 của Quy tắc và Điều khoản.				
QLBH Tử vong do Tai nạn	NĐBH chính tử vong do Tai nạn trước khi đạt 71 tuổi; hoặc Người được song hành bảo vệ tử vong do Tai nạn trước khi Người được song hành bảo vệ và NĐBH chính đạt 71 tuổi. <u>Điều kiện:</u> Chỉ chi trả 1 lần cho 1 trong 2 sự kiện bảo hiểm nêu trên.	Nếu tử vong do Tai nạn: nhận 20% STBH, tối đa là 1 tỷ đồng. Nếu tử vong do Tai nạn đặc biệt: nhận 50% STBH, tối đa là 2,5 tỷ đồng.				
QLBH Chu toàn hậu sự	NĐBH chính tử vong sau 01 năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất và nguyên nhân tử vong không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm.	Ứng trước 10% QLBH Tử vong và tối đa 30 triệu đồng/NĐBH chính cho tất cả HĐBH đang có hiệu lực và phát sinh QLBH Chu toàn hậu sự.				
QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ						
Quyền lợi Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung	Hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung hàng tháng. Lãi suất này được đảm bảo không thấp hơn lãi suất đầu tư cam kết dưới đây:					
	Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16 - 25	Từ năm thứ 26 trở đi
	Lãi suất đầu tư cam kết (%/năm)	3,00%	2,00%	1,00%	0,50%	0,25%
Quyền lợi Đáo hạn	Nhận 100% GTTKHĐ vào Ngày đáo hạn hợp đồng. <u>Điều kiện:</u> Hợp đồng bảo hiểm vẫn còn hiệu lực đến hết ngày liền trước Ngày đáo hạn hợp đồng.					

QUYỀN LỢI THƯỞNG	ĐIỀU KIỆN NHẬN QUYỀN LỢI	QUYỀN LỢI
Quyền lợi Thưởng Gắn bó dài lâu	Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10, Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 10 năm sau đó. <u>Điều kiện:</u> <i>Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó và không rút tiền từ giá trị Tài khoản hợp đồng trong 120 tháng liên tiếp trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</i>	- Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10: Nhận 10% GTTKHĐ trung bình của 120 tháng liên tiếp trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng. - Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 20 và mỗi 10 năm sau đó: Nhận 15% GTTKHĐ trung bình của 120 tháng liên tiếp trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.
Quyền lợi Thưởng Đồng hành	Trong thời gian HĐBH có hiệu lực, vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 11 và vào mỗi 01 năm sau đó. <u>Điều kiện:</u> <i>Đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản các Năm hợp đồng trước đó và không rút tiền từ giá trị Tài khoản hợp đồng trong 12 tháng liên tiếp trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng xét thưởng.</i>	Nhận 2% Phí bảo hiểm cơ bản thực đóng của Năm hợp đồng xét thưởng.

THÔNG TIN QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
SẢN PHẨM BÁN KÈM

HĐBH: Hợp đồng bảo hiểm STBH: Số tiền bảo hiểm NĐBH: Người được bảo hiểm QLBH: Quyền lợi bảo hiểm

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI
BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ SAU TAI NẠN 24/7	QLBH Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn	NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi là hành khách có mua vé trên chuyến bay thương mại.	Nhận 300% STBH.
		NĐBH tử vong do Tai nạn/ Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi (i) là hành khách có mua vé trên các phương tiện giao thông công cộng đường bộ và đường thủy, hoặc (ii) đang ở trong thang máy công cộng, hoặc (iii) chịu hậu quả trực tiếp do hỏa hoạn tại các tòa nhà công cộng.	Nhận 200% STBH.
		NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khi (i) đang điều khiển Xe máy hoặc được chở bằng Xe máy khi tham gia giao thông đường bộ, hoặc (ii) bị ảnh hưởng trực tiếp của dòng điện.	Nhận 120% STBH.
		NĐBH tử vong do Tai nạn/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do Tai nạn khác.	Nhận 100% STBH.
	QLBH Thương tật do Tai nạn	NĐBH bị Thương tật do Tai nạn.	Nhận 1% đến 100% STBH tùy tình trạng Thương tật.
	QLBH Hỗ trợ viện phí do Tai nạn	NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn.	Nhận 300.000 đồng/Ngày nằm viện.
		NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn ngoài lãnh thổ Việt Nam.	Nhận thêm 300.000 đồng/Ngày nằm viện.
		NĐBH nằm viện điều trị Thương tật do Tai nạn tại Khoa/phòng chăm sóc đặc biệt (ICU).	Nhận thêm 300.000 đồng/Ngày nằm viện.
	QLBH Hỗ trợ chi phí phẫu thuật do Tai nạn	NĐBH phải trải qua Phẫu thuật có gây mê toàn thân hoặc gây tê tủy sống.	Nhận 1% STBH (Tối đa 100 triệu đồng) cho mỗi năm hợp đồng.

SẢN PHẨM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI
BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH HIỂM NGHÈO 24/7	QLBH Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ	NĐBH mắc 1 trong 35 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ. <i>Điều kiện:</i> - Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo. - Giới hạn chi trả cho QLBH này là tối đa 03 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ thuộc 03 Nhóm bệnh khác nhau và tối đa 01 Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ cho mỗi Nhóm bệnh.	Nhận 50% STBH nhưng không vượt quá Giới hạn chi trả.
		NĐBH mắc Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm. <i>Điều kiện:</i> Chưa có quyền lợi cho Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ nào trong Nhóm bệnh này được chi trả trước đó.	- Nhận trước QLBH Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ của “Nhóm bệnh: Bệnh Ung Thư/Loạn Sản Tủy Hay Xơ Hóa Tủy Xương”, tối đa 100 triệu đồng cho tất cả các Hợp đồng bảo hiểm có cùng NĐBH. - QLBH đã chi trả cho Bệnh ung thư tuyến giáp giai đoạn rất sớm sẽ được khấu trừ khi chi trả QLBH cho Bệnh hiểm nghèo khác ở cùng Nhóm bệnh.
	QLBH Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng	NĐBH mắc 1 trong 53 Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng. <i>Điều kiện:</i> Còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày có kết quả chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo.	Nhận 100% STBH, khấu trừ quyền lợi bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ trong cùng Nhóm bệnh đã được chi trả trước đó (nếu có).
	<i>Lưu ý: Nếu Người được bảo hiểm mắc nhiều hơn 01 (một) Bệnh hiểm nghèo (bao gồm Bệnh hiểm nghèo thể nhẹ và/hoặc Bệnh hiểm nghèo nghiêm trọng) do cùng 01 (một) Tai nạn hoặc cùng 01 (một) bệnh gây ra (dù là trực tiếp hay gián tiếp) cho dù thuộc các Nhóm bệnh khác nhau: sẽ nhận quyền lợi bảo hiểm cho duy nhất 01 (một) Bệnh hiểm nghèo có số tiền được chi trả cao nhất.</i>		

THÔNG TIN ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM

Dai-ichi Life Việt Nam sẽ không chi trả quyền lợi bảo hiểm nếu sự kiện bảo hiểm thuộc một trong các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm. Khách hàng vui lòng tham khảo Điều khoản loại trừ tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm tương ứng như sau:

SẢN PHẨM	THÔNG TIN QUY TẮC VÀ ĐIỀU KHOẢN	ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ BẢO HIỂM
BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG AN TÂM SONG HÀNH THỊNH VƯỢNG	Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 409/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.	Điều 7
BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ SAU TAI NẠN 24/7	Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 411/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.	Điều 3
BẢO HIỂM CHĂM SÓC ĐIỀU TRỊ BỆNH HIỂM NGHEỒ 24/7	Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 410/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Life Việt Nam.	Điều 3
BẢO HIỂM CHĂM SÓC SỨC KHỎE TOÀN CẦU 24/7	Quy tắc và Điều khoản được ban hành theo Quyết định số 373/GD/Dai-ichi/2025 ngày 30/05/2025 của Tổng Giám đốc Dai-ichi Việt Nam.	Điều 2

CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

Phí bảo hiểm cơ bản	Là số tiền mà Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ cho sản phẩm An Tâm Song Hành Thịnh Vượng cho mỗi Năm phí bảo hiểm và được quy định trong Chứng nhận bảo hiểm hoặc các thỏa thuận khác (nếu có).															
Phí bảo hiểm đóng thêm	Là khoản tiền được đóng thêm ngoài Phí bảo hiểm định kỳ tính đến hết Năm hợp đồng hiện hành.															
Phí bảo hiểm Sản phẩm bán kèm	Là khoản phí đóng cho (các) Sản phẩm bán kèm và được ghi trong Chứng nhận bảo hiểm hoặc (các) thỏa thuận khác (nếu có).															
Phí ban đầu	Là khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm trước khi phân bổ vào Tài khoản hợp đồng. Với tỷ lệ sau:															
	Năm phí bảo hiểm		1		2		3 - 5		6 - 10		Từ năm thứ 11 trở đi					
	% Phí bảo hiểm cơ bản		50%		30%		20%		2%		0%					
	% Phí bảo hiểm đóng thêm						1,5%				0%					
Phí rủi ro	Là khoản phí khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro của Sản phẩm chính. Phí rủi ro được trình bày trong Tài liệu minh họa bán hàng này chưa bao gồm phần phí tăng vì tình trạng sức khỏe của NĐBH chính (nếu có).															
Phí quản lý hợp đồng	Là khoản phí khấu trừ hàng tháng liên quan đến việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng hàng tháng được xác định theo năm dương lịch tại thời điểm khấu trừ theo bảng sau:															
	Năm dương lịch		2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033	2034	2035	2036	2037	Từ 2038 trở đi
	Phí quản lý hợp đồng (nghìn đồng/tháng)		45,0	47,0	49,0	51,0	53,0	55,0	57,0	59,0	61,0	63,0	65,0	67,0	69,0	70,0
Phí quản lý quỹ	Tối đa là 2% giá trị Tài khoản hợp đồng/năm để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Khoản phí này sẽ được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư.															
Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn	Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn = Tỷ lệ phí * giá trị trung bình của Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của 12 tháng liền kề trước đó, cụ thể như sau:															
	Năm hợp đồng		1		2		3		4		5		Từ Năm thứ 6 trở đi			
	Tỷ lệ phí		100%		100%		45%		30%		20%		0%			

Ghi chú:

- Các loại Phí trong Hợp đồng bảo hiểm này có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận.

HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

Quỹ Liên kết chung là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm đóng thêm của tất cả các Hợp đồng bảo hiểm Sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung.

Dai-ichi Life Việt Nam sử dụng Quỹ Liên kết chung để đầu tư với chính sách đầu tư thận trọng, tập trung chủ yếu vào các tài sản đầu tư có thu nhập ổn định như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các kênh đầu tư an toàn khác. Thông tin về Quỹ Liên kết chung sẽ được cập nhật trên trang thông tin điện tử của Dai-ichi Life Việt Nam tại địa chỉ website <https://dai-ichi-life.com.vn>.

Đơn vị nhận ủy thác: Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam - DFVN.

Lãi suất công bố trong 5 năm gần nhất của Quỹ Liên kết chung (sau khi khấu trừ mức Phí quản lý quỹ tối đa là 2% giá trị Tài khoản hợp đồng/năm):

Năm	2021	2022	2023	2024	2025
Lãi suất công bố	4,0% - 5,1%	3,5% - 5,0%	3,4% - 5,0%	3,4% - 5,0%	3,4% - 5,0%

Lãi suất đầu tư dự kiến (được sử dụng tại mục “Minh Họa Phân Bỏ Phí Bảo Hiểm Và Quyền Lợi Bảo Hiểm” bên dưới) là 4,3%. Đây là lãi suất công bố dự kiến trên cơ sở hàng năm và được đánh giá trên cơ sở lãi suất đầu tư thực tế hàng năm sau khi trừ đi phí quản lý quỹ tương ứng. Lãi suất này chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho Khách hàng trong tương lai, nhưng đảm bảo không thấp hơn mức lãi suất cam kết tối thiểu.

MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Các bảng minh họa dưới đây được trình bày theo các trường hợp sau:

- Trường hợp 1:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) trong thời hạn đóng phí dự kiến.
- Trường hợp 2:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm dự kiến (bao gồm cả Phí bảo hiểm đóng thêm, nếu có) chỉ trong thời hạn đóng phí bắt buộc (4 năm đầu).
- Trường hợp 3:** Khách hàng đóng Phí bảo hiểm cơ bản cho đến khi Người được bảo hiểm chính đạt 75 tuổi.

Cơ chế hoạt động: Phí bảo hiểm của Sản phẩm chính được Khách hàng đóng sau khi bị trừ đi Phí ban đầu, sẽ được đem đi phân bổ vào Tài khoản hợp đồng và được đem đi đầu tư (Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư). Phí quản lý hợp đồng và Phí rủi ro sẽ được khấu trừ hàng tháng từ Tài khoản hợp đồng.

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN												
BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG											Đơn vị tính: nghìn đồng	
Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
1 30	16.190		16.190	8.095		8.095	8.095		8.095	574	1.088	1.088
2 31	16.190		16.190	4.857		4.857	11.333		11.333	598	1.116	1.116
3 32	16.190		16.190	3.238		3.238	12.952		12.952	622	1.142	1.141
4 33	16.190		16.190	3.238		3.238	12.952		12.952	646	1.182	1.180
5 34	16.190		16.190	3.238		3.238	12.952		12.952	670	1.220	1.216
6 35	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	694	1.268	1.261
7 36	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	718	1.335	1.325
8 37	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	742	1.413	1.399
9 38	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	766	1.508	1.488
10 39	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	790	1.614	1.584

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
11 40	16.190		16.190				16.190		16.190	814	1.715	1.672
12 41	16.190		16.190				16.190		16.190	833	1.830	1.768
13 42	16.190		16.190				16.190		16.190	840	1.946	1.861
14 43	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.050	1.938
15 44	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.160	2.014
16 45	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.266	2.078
17 46	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.369	2.129
18 47	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.483	2.181
19 48	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.603	2.226
20 49	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.728	2.263
Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.												
21 50	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.726	2.147
25 54	16.190		16.190				16.190		16.190	840	3.322	2.519
30 59	16.190		16.190				16.190		16.190	840	3.977	2.847
35 64	16.190		16.190				16.190		16.190	840	4.626	2.557
40 69	16.190		16.190				16.190		16.190	840	6.048	2.622

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
45 74	16.190		16.190				16.190		16.190	840	5.954	
50 79	16.190		16.190				16.190		16.190	840	7.601	
55 84	16.190		16.190				16.190		16.190	840		
60 89	16.190		16.190				16.190		16.190	840		
65 94	16.190		16.190				16.190		16.190	840		
70 99	16.190		16.190				16.190		16.190	840		
Tổng/ Cộng dồn	1.133.300		1.133.300	24.285		24.285	1.109.015		1.109.015	57.187	179.274	83.976

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
						4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
1 30	16.190	8.095	1.000.000		6.649	1.000.000		6.757	
2 31	16.190	11.333	1.000.000		16.609	1.000.000		17.149	
3 32	16.190	12.952	1.000.000		28.370	1.000.000		29.650	
4 33	16.190	12.952	1.000.000		40.301	1.000.000		42.649	
5 34	16.190	12.952	1.000.000		52.407	1.000.000		56.171	
6 35	16.190	15.866	1.000.000		67.656	1.000.000		73.277	
7 36	16.190	15.866	1.000.000		83.118	1.000.000		91.062	
8 37	16.190	15.866	1.000.000		98.786	1.000.000		109.548	
9 38	16.190	15.866	1.000.000		114.646	1.000.000		128.749	
10 39	16.190	15.866	1.000.000	6.425	137.117	1.000.000	6.986	155.678	
11 40	16.190	16.190	1.000.000	324	152.621	1.000.000	324	177.380	
12 41	16.190	16.190	1.000.000	324	168.146	1.000.000	324	199.940	
13 42	16.190	16.190	1.000.000	324	183.703	1.000.000	324	223.413	
14 43	16.190	16.190	1.000.000	324	199.310	1.000.000	324	247.864	
15 44	16.190	16.190	1.000.000	324	214.963	1.000.000	324	273.337	
16 45	16.190	16.190	1.000.000	324	229.517	1.000.000	324	299.890	
17 46	16.190	16.190	1.000.000	324	244.043	1.000.000	324	327.587	
18 47	16.190	16.190	1.000.000	324	258.526	1.000.000	324	356.476	

TRƯỜNG HỢP 1: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ DỰ KIẾN

BẢNG 1.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
						4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
19 48	16.190	16.190	1.000.000	324	272.961	1.000.000	324	386.619	
20 49	16.190	16.190	1.000.000	33.545	320.564	1.000.000	43.260	461.017	
Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HD thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HD 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.									
21 50	16.190	16.190	1.000.000	324	335.186	1.000.000	324	476.922	
25 54	16.190	16.190	1.000.000	324	392.945	1.000.000	324	540.417	
30 59	16.190	16.190	1.000.000	60.192	517.941	1.000.000	82.296	694.382	
35 64	16.190	16.190	1.000.000	324	582.784	1.000.000	324	769.979	
40 69	16.190	16.190	1.000.000	88.743	729.854	1.000.000	116.990	961.946	
45 74	16.190	16.190	1.000.000	324	791.328	1.052.517	324	1.052.517	
50 79	16.190	16.190	1.000.000	119.980	964.755	1.303.812	159.436	1.303.812	
55 84	16.190	16.190	1.054.686	324	1.054.686	1.399.150	324	1.399.150	
60 89	16.190	16.190	1.306.338	159.766	1.306.338	1.706.797	211.434	1.706.797	
65 94	16.190	16.190	1.401.708	324	1.401.708	1.807.198	324	1.807.198	
70 99	16.190	16.190	1.709.770	211.817	1.709.770	2.181.186	272.649	2.181.186	
Tổng/ Cộng dồn	1.133.300	1.109.015		697.953	1.709.770		910.535	2.181.186	

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

BẢNG 2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
1 30	16.190		16.190	8.095		8.095	8.095		8.095	574	1.088	1.088
2 31	16.190		16.190	4.857		4.857	11.333		11.333	598	1.116	1.116
3 32	16.190		16.190	3.238		3.238	12.952		12.952	622	1.142	1.141
4 33	16.190		16.190	3.238		3.238	12.952		12.952	646	1.182	1.180
5 34										670	1.237	1.234
6 35										694	1.308	1.302
7 36										718	1.402	1.394
8 37										742	1.512	1.502
9 38										766	1.646	1.633
10 39										790	1.796	1.780
11 40										814	1.963	1.943
12 41										833	2.139	2.115
13 42										840	2.325	2.295
14 43										840	2.504	2.468
15 44										840	2.701	2.658
16 45										840	2.900	2.850
17 46										840	3.101	3.044

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

BẢNG 2.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
18 47										840	3.328	3.262
19 48										840	3.573	3.499
20 49										840	(*)	3.755
Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.												
21 50										840		4.039
24 53												(*)
Tổng/ Cộng dồn	64.760		64.760	19.428		19.428	45.332		45.332	17.707	37.963	54.360

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

BẢNG 2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NDBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
						4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
1 30	16.190	8.095	1.000.000		6.649	1.000.000		6.757	
2 31	16.190	11.333	1.000.000		16.609	1.000.000		17.149	
3 32	16.190	12.952	1.000.000		28.370	1.000.000		29.650	
4 33	16.190	12.952	1.000.000		40.301	1.000.000		42.649	
5 34			1.000.000		39.179	1.000.000		42.618	
6 35			1.000.000		37.940	1.000.000		42.492	
7 36			1.000.000		36.556	1.000.000		42.241	
8 37			1.000.000		35.009	1.000.000		41.843	
9 38			1.000.000		33.271	1.000.000		41.269	
10 39			1.000.000		31.323	1.000.000		40.494	
11 40			1.000.000		28.844	1.000.000		39.492	
12 41			1.000.000		26.144	1.000.000		38.251	
13 42			1.000.000		23.224	1.000.000		36.761	
14 43			1.000.000		20.094	1.000.000		35.028	
15 44			1.000.000		16.734	1.000.000		33.021	
16 45			1.000.000		13.068	1.000.000		30.727	
17 46			1.000.000		9.182	1.000.000		28.132	
18 47			1.000.000		5.049	1.000.000		25.196	

TRƯỜNG HỢP 2: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẮT BUỘC

BẢNG 2.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
						4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
19 48			1.000.000		648	1.000.000		21.886	
20 49			(*)			1.000.000		18.164	
Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.									
21 50						1.000.000		13.363	
24 53						(*)			
Tổng/ Cộng dồn	64.760	45.332							

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
1 30	16.190		16.190	8.095		8.095	8.095		8.095	574	1.088	1.088
2 31	16.190		16.190	4.857		4.857	11.333		11.333	598	1.116	1.116
3 32	16.190		16.190	3.238		3.238	12.952		12.952	622	1.142	1.141
4 33	16.190		16.190	3.238		3.238	12.952		12.952	646	1.182	1.180
5 34	16.190		16.190	3.238		3.238	12.952		12.952	670	1.220	1.216
6 35	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	694	1.268	1.261
7 36	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	718	1.335	1.325
8 37	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	742	1.413	1.399
9 38	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	766	1.508	1.488
10 39	16.190		16.190	324		324	15.866		15.866	790	1.614	1.584
11 40	16.190		16.190				16.190		16.190	814	1.715	1.672
12 41	16.190		16.190				16.190		16.190	833	1.830	1.768
13 42	16.190		16.190				16.190		16.190	840	1.946	1.861
14 43	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.050	1.938
15 44	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.160	2.014
16 45	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.266	2.078
17 46	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.369	2.129

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
18 47	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.483	2.181
19 48	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.603	2.226
20 49	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.728	2.263
Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.												
21 50	16.190		16.190				16.190		16.190	840	2.726	2.147
25 54	16.190		16.190				16.190		16.190	840	3.322	2.519
30 59	16.190		16.190				16.190		16.190	840	3.977	2.847
35 64	16.190		16.190				16.190		16.190	840	4.626	2.557
40 69	16.190		16.190				16.190		16.190	840	6.048	2.622
45 74	16.190		16.190				16.190		16.190	840	5.954	
50 79										840	11.207	
55 84										840	26.850	
60 89										840	78.010	
64 93										840	(*)	
65 94										840		
70 99										840		

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.1: MINH HỌA CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm			Phí ban đầu			Phí đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro	
	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản	Phí bảo hiểm đóng thêm	Tổng phí ban đầu	Phí bảo hiểm cơ bản sau khi khấu trừ phí ban đầu	Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi khấu trừ phí ban đầu	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư		Tại lãi suất đầu tư cam kết	Tại lãi suất đầu tư dự kiến 4,3%
Tổng/ Cộng dồn	744.740		744.740	24.285		24.285	720.455		720.455	57.187	940.825	83.976

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
						4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
1 30	16.190	8.095	1.000.000		6.649	1.000.000		6.757	
2 31	16.190	11.333	1.000.000		16.609	1.000.000		17.149	
3 32	16.190	12.952	1.000.000		28.370	1.000.000		29.650	
4 33	16.190	12.952	1.000.000		40.301	1.000.000		42.649	
5 34	16.190	12.952	1.000.000		52.407	1.000.000		56.171	
6 35	16.190	15.866	1.000.000		67.656	1.000.000		73.277	
7 36	16.190	15.866	1.000.000		83.118	1.000.000		91.062	
8 37	16.190	15.866	1.000.000		98.786	1.000.000		109.548	
9 38	16.190	15.866	1.000.000		114.646	1.000.000		128.749	
10 39	16.190	15.866	1.000.000	6.425	137.117	1.000.000	6.986	155.678	
11 40	16.190	16.190	1.000.000	324	152.621	1.000.000	324	177.380	
12 41	16.190	16.190	1.000.000	324	168.146	1.000.000	324	199.940	
13 42	16.190	16.190	1.000.000	324	183.703	1.000.000	324	223.413	
14 43	16.190	16.190	1.000.000	324	199.310	1.000.000	324	247.864	
15 44	16.190	16.190	1.000.000	324	214.963	1.000.000	324	273.337	
16 45	16.190	16.190	1.000.000	324	229.517	1.000.000	324	299.890	
17 46	16.190	16.190	1.000.000	324	244.043	1.000.000	324	327.587	
18 47	16.190	16.190	1.000.000	324	258.526	1.000.000	324	356.476	

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75

BẢNG 3.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng Tuổi NĐBH chính	Tổng phí bảo hiểm	Tổng phí bảo hiểm đem đi đầu tư	Quyền lợi tại lãi suất đầu tư cam kết			Quyền lợi tại lãi suất đầu tư dự kiến			Khoản tiền rút ra dự kiến từ Tài khoản hợp đồng
						4,3%/năm cho 20 năm đầu và bằng lãi suất đầu tư cam kết cho năm thứ 21 trở về sau			
			Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	Quyền lợi tử vong/ TTTB&VV	Thưởng Gắn bó dài lâu + Đồng hành	Giá trị tài khoản	
19 48	16.190	16.190	1.000.000	324	272.961	1.000.000	324	386.619	
20 49	16.190	16.190	1.000.000	33.545	320.564	1.000.000	43.260	461.017	
Theo quy định của Bộ Tài chính, minh họa Sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung phải dựa trên mức lãi suất cam kết từ năm HĐ thứ 21 trở đi (0,5%/năm cho năm HĐ 21-25 và 0,25%/năm sau đó). Lãi suất minh họa này chỉ mang tính tham khảo, khách hàng sẽ hưởng lãi từ kết quả đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung.									
21 50	16.190	16.190	1.000.000	324	335.186	1.000.000	324	476.922	
25 54	16.190	16.190	1.000.000	324	392.945	1.000.000	324	540.417	
30 59	16.190	16.190	1.000.000	60.192	517.941	1.000.000	82.296	694.382	
35 64	16.190	16.190	1.000.000	324	582.784	1.000.000	324	769.979	
40 69	16.190	16.190	1.000.000	88.743	729.854	1.000.000	116.990	961.946	
45 74	16.190	16.190	1.000.000	324	791.328	1.052.517	324	1.052.517	
50 79			1.000.000		770.656	1.078.233		1.078.233	
55 84			1.000.000		679.648	1.087.552		1.087.552	
60 89			1.000.000		419.895	1.096.988		1.096.988	
64 93			(*)			1.104.622		1.104.622	
65 94						1.106.543		1.106.543	
70 99						1.116.218		1.116.218	
Tổng/ Cộng dồn	744.740	720.455		199.589			260.217	1.116.218	

TRƯỜNG HỢP 3: ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM CƠ BẢN CHO ĐẾN KHI NĐBH CHÍNH ĐẠT TUỔI 75	
BẢNG 3.2: MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	Đơn vị tính: nghìn đồng

(*) Hợp đồng mất hiệu lực do giá trị Tài khoản hợp đồng không đủ để khấu trừ các chi phí hàng tháng.

MINH HỌA GIÁ TRỊ HOÀN LẠI VÀ TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: đồng

MINH HỌA GIÁ TRỊ HOÀN LẠI (*)	Năm hợp đồng	Trường hợp 1: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí dự kiến		Trường hợp 2: Đóng Phí bảo hiểm dự kiến trong thời hạn đóng phí bắt buộc		Trường hợp 3: Đóng Phí bảo hiểm cơ bản cho đến khi NDBH chính đạt tuổi 75	
		Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến
	1	-	-	-	-	-	-
	2	419.200	958.900	419.200	958.900	419.200	958.900
	3	21.084.000	22.364.100	21.084.000	22.364.100	21.084.000	22.364.100
	4	35.443.500	37.791.900	35.443.500	37.791.900	35.443.500	37.791.900
	5	49.169.300	52.933.200	35.941.100	39.380.400	49.169.300	52.933.200
Từ Năm hợp đồng thứ 6 trở đi Giá trị hoàn lại bằng với giá trị Tài khoản hợp đồng.							
TÓM TẮT CÁC QUYỀN LỢI KHI ĐÁO HẠN	Tổng số phí đóng dự kiến (**)	1.133.300.000		64.760.000		744.740.000	
	Tổng số tiền rút dự kiến	0		0		0	
	Số tiền nhận khi đáo hạn	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến	Giá trị minh họa đảm bảo tại lãi suất đầu tư cam kết	Giá trị minh họa không đảm bảo tại lãi suất đầu tư dự kiến
		1.709.770.100	2.181.186.100	0 HĐ mất hiệu lực năm 20	0 HĐ mất hiệu lực năm 24	0 HĐ mất hiệu lực năm 64	1.116.217.600

(*) Giá trị hoàn lại là số tiền Khách hàng sẽ nhận được nếu có yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trong thời gian hợp đồng có hiệu lực. Khách hàng chỉ nhận Giá trị hoàn lại khi Hợp đồng bảo hiểm có Giá trị hoàn lại. Khách hàng có thể nhận được số tiền ít hơn số phí đã đóng.

(**) Tổng số phí đóng dự kiến bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm của Sản phẩm chính, không bao gồm Phí bảo hiểm của (các) Sản phẩm bán kèm.

Ghi chú:

- *Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro trong Tài liệu minh họa bán hàng này không bao gồm phần phí tăng vì lý do sức khỏe.*
- *Bên mua bảo hiểm phải đóng phí để đảm bảo giá trị Tài khoản hợp đồng luôn lớn hơn Khoản khấu trừ hàng tháng. Khoản khấu trừ phí hàng tháng bao gồm Phí rủi ro của Sản phẩm chính và Phí quản lý hợp đồng.*
- *Các giá trị nêu trong các bảng minh họa bên trên được tính toán trên cơ sở cuối Năm hợp đồng với điều kiện Phí bảo hiểm định kỳ được đóng đủ vào đầu Năm hợp đồng. Các giá trị này có thể thay đổi phụ thuộc vào phí bảo hiểm thực đóng của Khách hàng, định kỳ đóng phí, thời điểm đóng phí và tùy thuộc kết quả đầu tư của Quỹ Liên kết chung. Để biết thông tin chính xác giá trị Tài khoản và tình trạng của Hợp đồng bảo hiểm, Khách hàng nên thường xuyên theo dõi Hợp đồng bảo hiểm của mình tại địa chỉ website <https://kh.dai-ichi-life.com.vn> hoặc ứng dụng Dai-ichi Connect.*

MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG

- Bên mua bảo hiểm cần chắc chắn rằng Hợp đồng bảo hiểm này đáp ứng được các nhu cầu và khả năng tài chính của mình. Nếu Bên mua bảo hiểm muốn được cung cấp thêm thông tin hoặc làm rõ thêm về sản phẩm, vui lòng liên hệ với Dai-ichi Life Việt Nam hoặc đại lý bảo hiểm của Dai-ichi Life Việt Nam.
- Hợp đồng sản phẩm Bảo hiểm Liên kết chung An Tâm Song Hành Thịnh Vượng là một cam kết dài hạn, do vậy, quyền lợi sản phẩm chỉ được hiện thực hóa khi Bên mua bảo hiểm đóng phí đầy đủ và liên tục trong dài hạn. Bên mua bảo hiểm cần cân nhắc khi chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước hạn vì các khoản chi phí ban đầu rất cao. Việc Bên mua bảo hiểm chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
- Để có thông tin đầy đủ về quyền lợi bảo hiểm và các điều kiện liên quan đến các quyền lợi bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm vui lòng tham khảo thêm Quy tắc và Điều khoản của tất cả sản phẩm bảo hiểm được công khai tại địa chỉ website <https://dai-ichi-life.com.vn> và Quy tắc và Điều khoản được Dai-ichi Life Việt Nam bàn giao cho Khách hàng khi Hợp đồng bảo hiểm được phát hành.
- Bên mua bảo hiểm cần phải đóng phí đầy đủ và đúng thời hạn. Nếu đóng phí không đầy đủ, không đúng hạn sẽ dẫn đến Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực. Khi Bên mua bảo hiểm khôi phục hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm, Dai-ichi Life Việt Nam có quyền chấp nhận hoặc từ chối khôi phục nếu Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm không thỏa điều kiện tham gia bảo hiểm.
- Bên mua bảo hiểm cần tự đánh giá tất cả các quyền lợi theo hợp đồng của mình, hiểu rõ cách phân bổ phí bảo hiểm, các khoản chi phí khấu trừ hàng tháng và ảnh hưởng của khoản chi phí này đối với quyền lợi của mình.
- Nếu Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm không cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin khi tham gia Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc khi có yêu cầu khôi phục hiệu lực/điều chỉnh hợp đồng, Dai-ichi Life Việt Nam có quyền hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm và (các) Sản phẩm bán kèm hoặc hủy bỏ yêu cầu khôi phục hiệu lực/yêu cầu điều chỉnh hợp đồng. Khi đó, Dai-ichi Life Việt Nam sẽ không chi trả bất kỳ quyền lợi bảo hiểm nào liên quan đến (các) sản phẩm bảo hiểm bị hủy bỏ, thu hồi các quyền lợi bảo hiểm đã được chấp thuận chi trả trước đó và hoàn lại phí bảo hiểm đã đóng kể từ thời điểm hủy bỏ cho Bên mua bảo hiểm sau khi trừ đi chi phí hợp lý (nếu có). Chi tiết theo quy định tại Quy tắc và Điều khoản của sản phẩm bảo hiểm này.

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi ký tên dưới đây xác nhận:

- Tôi đã được thông tin và hướng dẫn về công cụ tính phí – xây dựng kế hoạch bảo hiểm trên Trang thông tin điện tử của Dai-ichi Life Việt Nam với địa chỉ <https://dai-ichi-life.com.vn>.
- Tôi đã hiểu rõ tất cả đặc điểm của tất cả sản phẩm bảo hiểm trong Tài liệu minh họa bán hàng này.
- Tôi đã được tư vấn, giải thích chi tiết, đã đọc và hiểu rõ toàn bộ Quy tắc và Điều khoản của (các) sản phẩm, điều khoản loại trừ, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa bán hàng này. Tôi xác nhận không có bất kỳ thắc mắc, đề nghị làm rõ nào đối với bất kỳ nội dung nào tại Tài liệu minh họa bán hàng này.
- Tôi đã hiểu rõ rằng:
 - Tài liệu minh họa bán hàng này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức rủi ro chuẩn (điều kiện chuẩn). Phí bảo hiểm định kỳ và Phí rủi ro thực tế sẽ tùy thuộc vào kết quả thẩm định của Dai-ichi Life Việt Nam và do đó có thể làm thay đổi các giá trị Tài khoản hợp đồng và Giá trị hoàn lại của hợp đồng.
 - Giá trị Tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế, Phí bảo hiểm thực đóng của Sản phẩm chính, số tiền rút ra thực tế, và vì vậy giá trị này có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị ghi ở Tài liệu minh họa bán hàng này.
 - Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi Phí bảo hiểm định kỳ không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong 4 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi giá trị Tài khoản hợp đồng nhỏ hơn Khoản khấu trừ hàng tháng và Khoản nợ (nếu có) kể từ Năm hợp đồng thứ 5 trở đi.
- Tôi hoàn toàn tự nguyện và đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này.

Lưu ý: Trường hợp Yêu cầu bảo hiểm nhân thọ được nộp bằng hệ thống nộp Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm trực tuyến, Bên mua bảo hiểm và đại lý bảo hiểm/nhân viên của đại lý bảo hiểm tổ chức sẽ thực hiện xác nhận Tài liệu minh họa bán hàng này bằng việc ký tại Phiếu Xác nhận Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm dữ liệu điện tử, thay vì ký tại Tài liệu này.

Ngày ký: ____/____/____

Chữ ký: _____

Bên mua bảo hiểm: NGUYỄN
VĂN A

Ngày ký: ____/____/____

Chữ ký: _____

Đại lý bảo hiểm: Product
Dummy Agent

Mã số đại lý: 158424